

Biểu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (2)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.809.697	13.452.482	2.642.785	124,4
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.014.300	2.816.359	-1.197.941	70,2
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.616.500	1.458.833	-1.157.667	55,8
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.397.800	1.357.526	-40.274	97,1
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.795.397	6.860.812	65.415	101,0
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.646.673	3.645.849	-824	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.148.724	3.214.963	66.239	102,1
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	-
IV	Thu kết dư năm trước		73.724	73.724	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.563.989	3.563.989	-
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		75.892	75.892	-
VII	Vay của ngân sách địa phương		12.206	12.206	-
VIII	Thu huy động, đóng góp		49.500	49.500	-
B	TỔNG CHI NSDP	10.886.897	13.280.792	2.393.895	122,0
I	Tổng chi cân đối NSDP (bao gồm bội chi NSDP)	7.738.173	6.393.264	-1.344.909	82,6
I.1	Tổng chi cân đối NSDP	7.660.973	6.381.058	-1.311.602	83,3
1	Chi đầu tư phát triển	1.009.037	934.996	-74.041	92,7
2	Chi thường xuyên	5.267.711	5.302.320	34.609	100,7
3	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	2.200	1.649	-551	75,0
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,0
5	Dự phòng ngân sách	153.219	0	-153.219	-
6	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao	1.227.806	109.405	-1.118.401	8,9
7	Chi trả nợ gốc	0	8.583	8.583	-
8	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước	0	23.104	23.104	-

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (2)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
I.2	Chi từ nguồn bội chi NSDP	77.200	12.206	-64.994	15,8
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.148.724	2.259.060	-889.664	71,7
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.243.102	1.283.927	40.825	103,3
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.905.622	975.133	-930.489	51,2
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	4.429.726	4.429.726	-
IV	Chi nộp NS cấp trên	0	198.742	198.742	-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP			0	-
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	8.583	8.583	-
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	-
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		8.583	8.583	-
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	77.200	12.206	-64.994	15,8
I	Vay để bù đắp bội chi	77.200	12.206	-64.994	15,8
II	Vay để trả nợ gốc			0	-
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	154.035	78.150	(75.885)	50,7

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

(2) Số quyết toán tăng so với số dự toán giao đầu năm là trong năm được cấp có thẩm quyền giao bổ sung từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu, nguồn năm trước chuyển sang, nguồn tăng thu NSDP....

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	4.500.000	4.014.300	7.021.575	6.515.778	156	162
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	4.500.000	4.014.300	3.371.656	2.865.859	75	71
I	Thu nội địa	4.207.000	4.014.300	2.995.649	2.816.359	71	70
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	702.000	702.000	781.592	781.592	111	111
1.1	Thuế giá trị gia tăng	304.000	304.000	332.151	332.151	109	109
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000	7.719	7.719	51	51
1.3	Thuế tài nguyên	383.000	383.000	441.721	441.721	115	115
+	Thuế tài nguyên nước						
+	Thuế tài nguyên khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	50.000	50.000	56.841	56.841	114	114
2.1	Thuế giá trị gia tăng	35.000	35.000	37.916	37.916	108	108
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.000	14.000	18.478	18.478	132	132
2.3	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	447	447	45	45
+	Thuế tài nguyên rừng						
+	Thuế tài nguyên khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	6.000	6.000	1.951	1.951	33	33
3.1	Thuế giá trị gia tăng	2.000	2.000	1.085	1.085	54	54
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.000	4.000	866	866	22	22
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	980.000	980.000	1.130.966	1.130.966	115	115
4.1	Thuế giá trị gia tăng	707.000	707.000	774.237	774.236	110	110
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.000	35.000	64.430	64.430	184	184
4.3	Thuế TTĐB hàng nội địa	3.000	3.000	2.937	2.937	98	98
4.4	Thuế tài nguyên	235.000	235.000	289.362	289.362	123	123
+	Thuế tài nguyên nước						
+	Thuế tài nguyên khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	115.000	115.000	117.706	117.706	102	102
6	Thuế bảo vệ môi trường	273.000	163.800	152.559	91.537	56	56
-	Trong đó: - Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	163.800	163.800	4	4	0	0
-	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	109.200					
7	Lệ phí trước bạ	110.000	110.000	90.718	90.718	82	82
8	Thu phí, lệ phí	57.000	47.000	56.346	45.468	99	97
-	Phí và lệ phí trung ương	10.000		11.181	304	112	
-	Phí và lệ phí tỉnh			21.952	21.952		
-	Phí và lệ phí huyện			12.140	12.140		
-	Phí và lệ phí xã, phường			11.072	11.072		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			51	51		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.300	3.300	4.186	4.186	127	127
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	22.000	22.000	106.567	106.567	484	484
12	Thu tiền sử dụng đất	400.000	400.000	182.295	182.295	46	46
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.137	1.137	211	211	19	19
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	77.000	77.000	101.382	101.382	132	132
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90.000	37.500	112.374	52.815	125	141
16	Thu khác ngân sách	65.000	44.000	93.817	45.988	144	105
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	700	700	1.152	1.152	165	165
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	2.000	2.000	4.936	4.936	247	247
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
21	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ chỉ đầu tư các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.252.863	1.252.863				
22	Thu viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	293.000		326.507		111	
1	Thuế xuất khẩu	8.000		5.100		64	

2	Thuế nhập khẩu	5.800		764		13	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	279.000		1		0	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			319.940			
6	Thu khác	200		702		351	
IV	Thu viện trợ, các khoản huy động, đóng góp			49.500	49.500		
V	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			12.206	12.206		
	Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ			12.206	12.206		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			73.724	73.724		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			3.563.989	3.563.989		

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%) (2)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.886.897	13.280.792	122,0
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (BAO GỒM BỘI CHI NSDP)	7.738.173	6.393.264	82,6
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.660.973	6.381.058	83,3
I	Chi đầu tư phát triển	1.009.037	934.996	92,7
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.009.037	929.539	92,1
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-
-	Chi khoa học và công nghệ			-
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000		-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	77.000	92.630	120,3
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		5.457	-
3	Chi đầu tư phát triển khác			-
II	Chi thường xuyên	5.267.711	5.302.320	100,7
	<i>Trong đó:</i>			-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.409.053	2.565.200	106,5
2	Chi khoa học và công nghệ	16.929	10.722	63,3
III	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	2.200	1.649	75,0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0
V	Dự phòng ngân sách	153.219		-
VI	Chi từ nguồn thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm chi đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước từ nguồn thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.227.806	109.405	8,9
VII	Chi trả nợ gốc		8.583	-
VIII	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước		23.104	-
A.2	Chi từ nguồn bội chi NSDP	77.200	12.206	15,8
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.148.724	2.259.060	71,7
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.243.102	1.283.927	103,3
1	Chương trình MTQG NTM	138.330	242.999	175,7
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	283.570	330.680	116,6
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS và Miền núi	821.202	710.248	86,5
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.905.622	975.133	51,2
II.1	Bổ sung vốn đầu tư	1.825.767	898.938	49,2
1	Vốn nước ngoài	72.367	51.749	71,5
-	Chương trình mở rộng quy mô nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	3.152		-
-	Dự án phát triển khu vực biên giới tỉnh Kon Tum - Đầu tư nâng cấp Tỉnh lộ 675A	69.215	51.749	74,8
2.	Vốn trong nước	1.753.400	847.189	48,3

2.1	Bổ sung các chương trình mục tiêu	1.408.400	673.431	47,8
-	Ngành, lĩnh vực giao thông	1.014.885	461.767	45,5
-	Ngành, lĩnh vực cấp nước, thoát nước	43.590	2.700	6,2
-	Ngành, lĩnh vực công nghiệp	-	-	-
-	Ngành, lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	335.385	147.180	43,9
-	Ngành, lĩnh vực Quốc phòng	14.540	13.524	93,0
-	Ngành, lĩnh vực Giáo dục	-	-	-
-	Ngành, lĩnh vực Y tế	-	18.957	-
-	Dự phòng ngân sách Trung ương 2022	-	29.303	-
2.2	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	345.000	173.758	50,4
II.2	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	79.855	76.195	95,4
I	Vốn ngoài nước	0	0	-
-	Nguồn vốn vay còn lại chưa phân bổ			-
II	Vốn trong nước	79.855	76.195	95,4
1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2.644	2.589	97,9
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông vận tải)	48.847	48.847	100,0
3	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	2.000	130	6,5
4	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ (Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh)	230	229	99,3
5	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	25.341	23.277	91,9
6	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương (Hội Văn học nghệ thuật tỉnh)	433	866	200,0
7	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương (Hội Nhà báo tỉnh)	160	160	100,0
8	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)	200	98	48,8
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4.429.726	-
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		198.742	-

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(2) Số quyết toán tăng so với số dự toán giao đầu năm là trong năm được cấp có thẩm quyền giao bổ sung từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu, nguồn năm trước chuyển sang, nguồn tăng thu NSDP....

Biểu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%) (3)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	9.126.583	8.900.850	-225.733	97,5
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	2.446.169	2.433.667	-12.502	99,5
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	6.680.414	3.484.790	-3.195.625	52,2
I	Chi đầu tư phát triển	2.869.983	1.372.780	-1.497.203	47,8
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.869.983	1.367.323	-1.502.660	47,6
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	80.971	91.709	10.738	113,3
1.2	Chi khoa học và công nghệ		15.346	15.346	-
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	233.785	85.915	-147.870	36,7
1.4	Chi văn hóa thông tin	32.330	3.847	-28.484	11,9
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	5.000	9.082	4.082	181,6
1.6	Chi thể dục thể thao	14.061	26.948	12.887	191,7
1.7	Chi bảo vệ môi trường		0	0	-
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	1.776.340	1.016.322	-760.019	57,2
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	112.783	219.914	107.131	195,0
1.10	Chi bảo đảm xã hội		272	272	-
1.11	Chi quốc phòng	19.040	19.580		
1.12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	-
1.13	Chi đầu tư phát triển khác			0	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		5.457	5.457	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		0	-
II	Chi thường xuyên	2.477.125	1.956.062	-533.677	79,0
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	565.392	478.436	-86.956	84,6
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	14.929	8.667	-6.262	58,1
3	Chi y tế, dân số và gia đình	547.739	525.640	-22.099	96,0
4	Chi văn hóa thông tin	74.604	67.444	-7.160	90,4
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	18.381	18.015	-366	98,0
6	Chi thể dục thể thao	14.290	14.367	77	100,5
7	Chi bảo vệ môi trường	12.646	3.583	-9.063	28,3
8	Chi các hoạt động kinh tế	659.090	358.918	-300.173	54,5
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	357.001	355.271	-1.730	99,5
10	Chi bảo đảm xã hội	87.640	21.779	-65.861	24,9
11	Chi quốc phòng	68.665	70.874	2.209	103,2

12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	15.847	28.461		
13	Chi thường xuyên khác	40.901	4.608	-36.293	11,3
III	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay (2)	2.200	1.649	-551	75,0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	1.000	0	100,0
V	Dự phòng ngân sách	74.046		-74.046	-
VI	Chi từ nguồn bội chi NSDP	77.200	12.206	-64.994	15,8
VII	Chi từ nguồn thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm chi đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước từ nguồn thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.178.860	109.405	-1.069.455	9,3
VIII	Chi trả nợ gốc		8.583	8.583	-
IX	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước		23.104		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.859.545	2.859.545	-
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		122.849	122.849	-

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Số quyết toán tăng so với số dự toán giao đầu năm là do bao gồm nguồn trung ương bổ sung mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia; trong năm được cấp có thẩm quyền giao bổ sung từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu, nguồn năm trước chuyển sang, nguồn tăng thu NSDP....

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	10.886.897	6.680.414	4.206.483	13.280.792	6.467.183	6.813.609	122,0	96,8	162,0
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (BAO GỒM BỘI CHI NSDP)	7.738.173	3.532.642	4.205.531	6.393.264	2.352.160	4.041.104	82,6	66,6	96,1
A.1	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.660.973	3.455.442	4.205.531	6.381.058	2.339.954	4.041.104	83,3	67,7	96,1
I	Chi đầu tư phát triển	1.009.037	369.061	639.976	934.996	435.978	499.019	92,7	118,1	78,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.009.037	369.061	639.976	929.539	430.521	499.019	92,1	116,7	78,0
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn							-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000	28.000	372.000	-			-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	77.000	68.705	8.295	92.630	92.630		120,3	134,8	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				5.457	5.457		-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác							-	-	-
II	Chi thường xuyên	5.267.711	1.830.275	3.437.436	5.302.320	1.760.235	3.542.085	100,7	96,2	103,0
	Trong đó:							-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.409.053	425.424	1.983.629	2.565.200	485.996	2.079.204	106,5	114,2	104,8
2	Chi khoa học và công nghệ	16.929	14.929	2.000	10.722	8.667	2.055	63,3	58,1	102,7
III	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	2.200	2.200		1.649	1.649		75,0	75,0	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000		100,0	100,0	-
V	Dự phòng ngân sách	153.219	74.046	79.173				-	-	-
VI	Chi từ nguồn thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm chi đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước từ nguồn thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.227.806	1.178.860	48.946	109.405	109.405			9,3	
VII	Chi trả nợ gốc				8.583	8.583		-	-	-
VIII	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước				23.104	23.104		-	-	-
A.2	Chi từ nguồn bội chi NSDP	77.200	77.200		12.206	12.206		15,8	15,8	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.148.724	3.147.772	952	2.259.060	1.132.630	1.126.431	71,7	36,0	118.322,5

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
I	Chỉ các chương trình mục tiêu quốc gia	1.243.102	1.243.102		1.283.927	158.512	1.125.415	103,3	12,8	-
1	Chương trình MTQG NTM	138.330	138.330		242.999	9.754	233.245	175,7	7,1	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	283.570	283.570		330.680	32.552	298.128	116,6	11,5	-
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS và Miền núi	821.202	821.202		710.248	116.205	594.043			
II	Chỉ các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.905.622	1.904.670	952	975.133	974.118	1.015	51,2	51,1	106,6
II.1	Bổ sung vốn đầu tư	1.825.767	1.825.767		898.938	898.938		49,2	49,2	-
II.2	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	79.855	78.903	952	76.195	75.180	1.015	95,4	95,3	106,6
1	Vốn ngoài nước							-	-	-
-	Nguồn vốn vay còn lại chưa phân bổ							-	-	-
2	Vốn trong nước	79.855	78.903	952	76.195	75.180	1.015	95,4	95,3	106,6
2.1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2.644	1.760	884	2.589	1.710	879	97,9	97,2	99,5
2.2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông vận tải)	48.847	48.847		48.847	48.847		100,0	100,0	-
2.3	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	2.000	2.000		130	130		6,5	6,5	-
2.4	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ (Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh)	230	230		229	229		99,3	99,3	-
2.5	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	25.341	25.273	68	23.277	23.141	136	91,9	91,6	200,0
2.6	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương (Hội Văn học nghệ thuật tỉnh)		433		866	866		-	200,0	-
2.7	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương (Hội Nhà báo tỉnh)		160		160	160		-	100,0	-
2.8	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)		200		98	98		-	48,8	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				4.429.726	2.859.545	1.570.182	-	-	-
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				198.742	122.849	75.892	-	-	-

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN								QUYẾT TOÁN										SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI, GÓC VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH, CHI DỰ PHÒNG, CHI BSMT CHO NGÂN SÁCH HUYỆN; CHI TỪ NGUỒN BỒI CHI NSDP, CHI TỪ NGUỒN GIAO TẶNG THU SƠ DƯ TOÁN TRUNG ƯƠNG GIAO	CHI CHUÔNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI, GÓC VAY	CHI DỰ PHÒNG, CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐƯỚI, CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ THUỘC NGUỒN THU NSDP	CHI CHUÔNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI CHUÔNG TRÌNH MTQG
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN						
A	B	1=2+...+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+...+14+17	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17=18+19	20	20=9/1	21=10/2	22=11/3	23=14/6
	TỔNG SỐ	6.680.414	2.194.828	1.909.178	2.200	1.331.106	1.243.102	675.155	567.947	10.282.702	1.456.527	1.859.519	10.232	3.815.518	158.511	37.864	120.647	2.859.545	122.849	154	66	97	13
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	5.281.857	2.194.828	1.843.927	-	-	1.243.102	675.155	567.947	3.328.842	1.334.915	1.835.415	-	-	158.511	37.864	120.647	-	-	63	61	100	13
I.1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC KHỎI TỈNH	4.101.363	1.983.138	1.843.927	-	-	274.298	79.483	194.815	3.097.157	1.104.416	1.835.415	-	-	157.326	36.679	120.647	-	-	76	56	100	57
1	Sở NN và PT nông thôn	253.078	74.000	148.451			30.627	10.512	20.115	216.729	62.758	140.724			13.247		13.247			86	85	95	43
2	BQL khai thác các công trình thủy lợi	29.878		29.878			-			32.825		32.825			-					110		110	
3	Sở Giao thông vận tải	233.325	149.000	84.296			29	-	29	183.987	96.465	87.501			21		21			79		104	72
4	Ban An toàn giao thông	1.211		1.211			-			1.173		1.173			-					97		97	
5	Sở Xây dựng	11.596		11.596			-			7.254		7.254			-					63		63	
6	Sở Tài nguyên Môi trường	28.150		28.150			-			30.282		30.282			-					108		108	
7	Sở Công Thương	9.710		9.302			408	-	408	9.658		9.199			458		458			99		99	112
8	Sở Giáo dục Đào tạo	482.744	33.772	382.779			66.192	27.433	38.759	491.572	59.823	369.296			62.453	10.668	51.784			102	177	96	94
9	Sở Y tế	494.462	211.131	263.471			19.860	10.839	9.021	265.242	77.037	178.620			9.586	161	9.425			54	36	68	48
10	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	98.536	36.852	50.371			11.313	6.252	5.061	172.928	29.372	139.158			4.398	406	3.992			175		276	39
11	Sở Lao động Thương binh Xã hội	409.306	84.883	315.936			8.487	3.283	5.204	101.549	76.032	23.721			1.796		1.796			25	90	8	21
12	Sở Tư pháp	10.155		10.032			123	-	123	10.399		10.293			106		106			102		103	86
13	Văn phòng Tỉnh Ủy	97.404	13.299	84.076			29	-	29	112.761	31.740	80.989			32		32			116	239	96	110
14	Sở Khoa học công nghệ	19.451		19.451			-			20.287	6.910	13.377			-					104		69	
15	Tỉnh đoàn	12.033		11.333			700	-	700	10.549		9.243			1.306		1.306			88		82	187
16	Sở Thông tin truyền thông	24.302		20.766			3.536	1.169	2.367	26.508		20.782			5.726		5.726			109		100	162
17	Ban Quản lý Khu Kinh tế	178.750	157.581	21.169			-			185.381	159.354	26.026			-					104	101	123	
18	Sở Nội vụ	50.978	27.688	21.547			1.743		1.743	55.381	34.763	20.571			47		47			109		95	3
19	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	42.110	25.000	10.423			6.687	-	6.687	58.996	37.749	15.027			6.220		6.220			140		144	93
20	Trường Cao đẳng Kon Tum	60.090	-	38.133			21.957	16.710	5.247	69.297	25	41.914			27.357	21.152	6.205			115		110	125
21	Trường Chính trị	9.651		9.651			-			9.562	40	9.522			-					99		99	
22	Đài phát thanh - Truyền hình	27.508	9.082	18.426			-			27.097	9.082	18.015								99	100	98	
23	Ban Dân tộc	27.323	-	5.216			22.107	2.506	19.601	32.259	11.771	3.593			16.895	4.291	12.604			118		69	76
24	Sở Ngoại vụ	8.447		8.447			-			25.830		25.830			-					306		306	
25	Thanh tra nhà nước	7.029		7.029			-			9.122		9.122			-					130		130	
26	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	15.719		15.719			-			21.625	6.637	14.988			-					138		95	
27	Sở Kế hoạch Đầu tư	99.219	83.442	15.748			29	-	29	99.627	85.624	13.973			29		29			100		89	101
28	Sở Tài chính	10.049		10.020			29	-	29	11.499		11.467			32		32			114		114	110
29	VP Ủy ban nhân dân tỉnh	91.836	56.422	35.414			-			35.465	4.660	30.805			-					39	8	87	
30	Hội Cựu chiến binh	2.667		2.667			-			2.436					-					91		91	
31	Hội Nông dân	7.431		6.931			500	-	500	5.673		5.159			514		514			76		74	103
32	Ủy ban mặt trận tổ quốc	8.585		8.400			185	-	185	8.212		7.898			314		314			96		94	170
33	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	17.055		6.190			10.865	-	10.865	10.061		6.383			3.678		3.678			59		103	34

34	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum (trước đây là ban QL. 98)	849.042	849.042	-		-			160.637	160.637	-			-				19			
35	Bệnh viện Y được Cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum	18.823	18.823	-		-			8.717	8.717	-			-				46			
36	Chi Cục Kiểm lâm	35.000	35.000	-		-			4.943	4.943	-			-				14			
37	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	83.042	83.042	-		-			105.495	105.495	-			-				127			
38	BQL Khu BTTN Ngọc Linh	15.000	15.000	-		-			8.673	8.673	-			-				58			
39	Ban quản lý DA chuyển đổi NN bền vững tỉnh Kon Tum (VnSat)	1.038	1.038	-		-			1.071	1.071	-			-				103			
40	Công an tỉnh	16.932	-	15.847		1.085	-	1.085	28.461		27.087			1.374		1.374		168		171	127
41	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	36.310		36.281		29	-	29	90.454	19.580	70.810			64		64		249		195	221
42	Bộ Chỉ huy Biên phòng	48.903	19.040	29.834		29	-	29	-		-			-				-		-	-
43	Hội Cựu giáo chức Kon Tum	-		-		-			9		9			-							
44	Hội người cao tuổi	703		703		-			704		704			-				100		100	
45	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	436		436		-			424		424			-				97		97	
46	Hội Bảo vệ quyền trẻ em và bảo trợ người khuyết tật	455		455		-			427		427			-				94		94	
47	Hội khuyến học	456		456		-			469		469			-				103		103	
48	Ban liên lạc tù chính trị	90		90		-			198		198			-				219		219	
49	Hội nhà báo	1.242		1.242		-			1.196		1.196			-				96		96	
50	Liên hiệp các hội KH và kỹ thuật	2.108		2.108		-			2.157		2.157			-				102		102	
51	Hội Cựu Thanh niên xung phong	351		351		-			337		337			-				96		96	
52	Hội Văn học Nghệ thuật	1.527		1.527		-			1.817		1.817			-				119		119	
53	Hội hữu nghị Việt - Lào; Việt Nam - Campuchia	296		296		-			102		102			-				35		35	
54	Liên đoàn cầu lông tỉnh	-		-		-			13		13			-							
55	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	96		96		-			54		54			-				56			
56	Hội Luật gia	210		210		-			207		207			-				99		99	
57	Hội chữ thập đỏ	2.398		2.398		-			3.028		3.028			-				126		126	
58	Liên minh Hợp tác xã	3.194		1.869		1.325	779	546	2.211		1.703			507		507		69			38
59	Đoàn Luật sư	65		65		-			58		58			-				89		89	
60	Nguồn tập trung tại tỉnh	65.419		-		65.419		65.419	-		-			-				-			-
61	Hội Bảo vệ người tiêu dùng	34		34		-			-		-			-				-			
62	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kon Tum	29		-		29	-	29	-		-			-				-			-
63	Công đoàn viên chức tỉnh	200		200		-			180		180			-				90		90	
64	Liên đoàn Lao động tỉnh	450		450		-			405		405			-							
65	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei	309		309		-			195		195			-				63		63	
66	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy	118		118		-			167		167			-							
67	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	4.164		4.164		-			3.899		3.485			414		414					
68	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi	4.568		4.568		-			4.378		4.378			-							
69	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô	230		230		-			110		110			-							
70	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong	2.429		1.453		976	-	976	2.765		2.014			751		751				139	77
71	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai	5.748		5.748		-			5.738		5.738			-						100	
72	Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	592		592		-			832		832			-						141	
73	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Duy Tân	2.476		2.476		-			3.498		3.498			-						141	
74	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	4.909		4.909		-			5.397		5.397			-						110	
75	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Momray	7.278		7.278		-			8.872		8.872			-						122	
76	Công ty cổ phần Cao su Sa Thầy	4.128		4.128		-			5.057		5.057			-						122	
77	Công ty Nông nghiệp sạch Tây Nguyên	777		777		-			752		752			-						97	
78	Bảo hiểm xã hội tỉnh	-		-					264.254		264.254			-							
79	Các đơn vị khác	-		-					2.115	-	2.115			-							
80	Quỹ phát triển đất tỉnh Kon Tum	-		-					5.457	5.457	-			-							

I.2	CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (Quyết toán tại ngân sách tỉnh, không bao gồm vốn đầu tư phân cấp NSH)	1.180.494	211.690	-	-	-	968.804	595.672	373.132	231.685	230.499	-	-	-	1.185	1.185		-		20	109		0
1	Thành phố Kon Tum	88.059	43.590				44.469	23.461	21.008	2.700	2.700	-			-			-		3	6		-
2	Huyện Đắk Hà	82.850					82.850	46.414	36.436	-		-			-			-		-			-
3	Huyện Đắk Tô	79.336	8.000				71.336	37.076	34.260	2.496	2.496	-			-			-		3	31		-
4	Huyện Ngọc Hồi	130.225	56.600				73.625	45.341	28.284	69.018	69.018	-			-			-		53	122		-
5	Huyện Tư Mờ Rông	199.479	7.460				192.019	124.892	67.127	29.702	28.516	-			1.185	1.185		-		15	382		1
6	Huyện Đắk Glei	112.222					112.222	68.265	43.957	29.303	29.303	-			-			-		26			-
7	Huyện Sa Thầy	80.961	3.938				77.023	40.695	36.328	3.938	3.938	-			-			-		5	100		-
8	Huyện Kon Rẫy	138.337	63.000				75.337	49.675	25.662	58.495	58.495	-			-			-		42	93		-
9	Huyện Kon Plông	125.842					125.842	84.492	41.350	-		-			-			-		-			-
10	Huyện Ia H'Drai	142.581	28.500				114.081	75.361	38.720	36.032	36.032	-			-			-		25	126		-
11	Các Chủ đầu tư khác	602	602				-					-						-					-
II	CHI KHÁC NGÂN SÁCH TỈNH	65.251		65.251						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-
	Nguồn mua sắm sửa chữa tập trung	8.000		8.000								-						-					-
	Cấp vốn ủy thác, bù lãi suất theo NQ HĐND	7.000		7.000								-						-					-
	Chi khác ngân sách	50.251		50.251								-						-					-
III	CHI TRẢ NỢ GỐC, LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY; CHI CHO VAY TỪ NGUỒN VỐN TRONG NƯỚC	2.200			2.200		-			10.232		-	10.232		-			-		465			
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	1.000				1.000	-			1.000		1.000			-			-		100			
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	74.046				74.046	-			-		-			-			-		-			
VI	CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSDP	77.200				77.200	-			12.206	12.206	-			-			-		16			
VII	CHI TỪ NGUỒN GIAO TẶNG THU SO DỰ TOÁN TRUNG ƯƠNG GIAO	1.178.860				1.178.860	-			109.405	109.405	-			-			-		9			
VIII	CHI CHO VAY TỪ NGUỒN VỐN TRONG NƯỚC	-								23.104		23.104											
IX	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-					-			3.815.518		-		3.815.518	-								
X	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-					-			2.859.545		-			-			2.859.545					
XI	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-					-			122.849		-			-				122.849				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Huyện/ Thành phố	Dự toán													Quyết toán										So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (4)			Chi thường xuyên			Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên										
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)			Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)			Chi giáo dục đào tạo dạy nghề									Chi khoa học và công nghệ (3)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
	TỔNG SỐ	4.860.669	688.922			3.123.770	1.983.630	2.000	79.173	968.804	595.672	373.132			6.813.609	499.019	120.997		3.543.101	2.079.204	2.055	1.125.415	818.747	306.668	1.570.181	75.892	140%	72%	113%	105%			
1	Thành phố Kon Tum	1.037.137	337.269			637.676	360.239	200	17.723	44.469	23.461	21.008			1.071.047	158.243	43.397		671.281	385.313	161	42.128	26.242	15.886	190.037	9.357	103%	47%	105%	95%			
2	Huyện Đăk Hà	566.117	42.365			431.603	271.743	200	9.299	82.850	46.414	36.436			657.351	59.274	11.287		427.603	270.868	200	74.415	41.042,8	33.372	84.589	11.470	116%	140%	99%	90%			
3	Huyện Đăk Tô	439.811	34.571			326.880	205.786	200	7.024	71.336	37.076	34.260			599.497	38.254	9.274		346.572	219.689	203	89.845	64.202	25.643	123.187	1.639	136%	111%	106%	126%			
4	Huyện Ngọc Hồi	424.929	36.956			307.502	166.228	200	6.846	73.625	45.341	28.284			531.844	38.661	10.456		327.080	185.674	320	80.735	63.955	16.780	80.642	4.727	125%	105%	106%	110%			
5	Huyện Đăk Glei	545.367	23.950			400.793	228.075	200	8.402	112.222	68.265	43.957			694.403	28.746	10.201		402.433	229.038	197	121.347	96.927	24.420	110.747	31.131	127%	120%	100%	108%			
6	Huyện Sa Thầy	480.639	35.832			359.984	214.737	200	7.800	77.023	40.695	36.328			684.480	58.468	3.183		368.946	226.997	200	97.657	60.918	36.738	157.961	1.448	142%	163%	102%	127%			
7	Huyện Ia H'Drai	252.675	20.026			115.958	47.355	200	2.610	114.081	75.361	38.720			429.087	23.766	15.708		119.455	52.418	189	97.126	69.258	27.868	184.075	4.664	170%	119%	103%	85%			
8	Huyện Kon Rẫy	340.858	15.428			245.013	141.728	200	5.080	75.337	49.675	25.662			446.019	14.066	2.548		238.507	145.072	180	96.273	65.826	30.447	96.481	691	131%	91%	97%	128%			
9	Huyện Kon Plong	560.508	128.423			298.361	160.528	200	7.882	125.842	84.492	41.350			981.262	64.786	14.383		308.585	169.119	155	208.984	166.201	42.783	393.522	5.385	175%	50%	103%	166%			
10	Huyện Tụ mơ rông	212.628	14.102				187.210	200	6.507	192.019	124.892	67.127			718.618	14.754	559		332.639	195.017	250	216.906	164.174	52.731	148.939	5.382	5.382	105%			113%		

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

(2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chi tiêu tương ứng phần Quyết toán chi ngân sách địa phương.

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

(4) Hội đồng nhân dân tỉnh không giao chi tiêu lĩnh vực chi đầu tư phát triển

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Huyện/ Thành phố	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)									
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước									Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9+1	18=10+2	19=11+3	20=12+4	21=13+5	22=14+6	23=15+7	24=16+8		
	TỔNG SỐ	3.662.991	2.446.169	1.216.822	0	1.143.197	206.185	41.833	968.804	3.815.518	2.433.667	1.381.851	0	1.381.851	289.904	106.160	985.788	104%	99%	114%		121%	141%	254%			
1	Thành phố Kon Tum	424.222	273.226	150.996		150.996	100.885	5.642	44.469	441.321	273.226	168.095		168.095	123.192	306	44.597	104%	100%	111%		111%	122%	5%			
2	Huyện Đắk Hà	473.235	371.909	101.326		101.326	15.100	3.376	82.850	474.808	370.000	104.808		104.808	29.356		75.452	100%	99%	103%		103%	194%	0%			
3	Huyện Đắk Tô	346.068	257.450	88.618		88.618	14.000	3.282	71.336	361.874	257.450	104.424		104.424	26.163	9.529	68.732	105%	100%	118%		118%	187%	290%			
4	Huyện Ngọc Hồi	323.968	241.315	82.653		9.028	5.800	3.228	73.625	347.768	241.315	106.453		106.453	5.800	6.800	93.853	107%	100%	129%		1179%	100%	211%			
5	Huyện Đắk Glei	523.512	398.242	125.270		125.270	8.000	5.048	112.222	536.748	398.242	138.506		138.506	9.776	12.028	116.702	103%	100%	111%		111%	122%	238%			
6	Huyện Sa Thầy	391.936	301.282	90.654		90.654	10.400	3.231	77.023	401.871	295.322	106.549		106.549	40.695	29.526	36.328	103%	98%	118%		118%	391%	914%			
7	Huyện Ia'H Drai	217.446	95.268	122.178		122.178	5.300	2.797	114.081	224.150	94.633	129.516		129.516	7.030	4.359	118.127	103%	99%	106%		106%	133%	156%			
8	Huyện Kon Rẫy	283.246	196.412	86.834		86.834	8.400	3.097	75.337	291.129	193.436	97.693		97.693	7.883	13.418	76.392	103%	98%	113%		113%	94%	433%			
9	Huyện Kon Plong	193.969	27.552	166.417		166.417	32.800	7.775	125.842	199.142	27.442	171.700		171.700	32.690	10.550	128.460	103%	100%	103%		103%	100%	136%			
10	Huyện Tu Mơ Rông	485.389	283.513	201.876		201.876	5.500	4.357	192.019	536.708	282.601	254.106		254.106	7.318	19.643	227.145	111%	100%	126%		126%	133%	451%			

STT	Nội dung	DỰ TOÁN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2023																					
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17
	TỔNG SỐ	1.274.696	706.749	567.947	283.570	141.429	141.429		142.141	142.141		169.924	135.724	135.724		34.200	34.200		821.202	429.596	429.596		391.606
I	Chi ngân sách cấp tỉnh	248.701	99.396	149.305	31.709	19.993	19.993		11.716	11.716		36.362	31.594	31.594		4.768	4.768		180.630	47.809	47.809		132.821
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	27.972		27.972	343				343	343		724				724	724		26.905				26.905
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.487	3.283	5.204	7.344	3.283	3.283		4.061	4.061									1.143				1.143
3	Ban Dân tộc tỉnh	22.678	2.506	20.172															22.678	2.506	2.506		20.172
4	Sở Công Thương	408		408															408				408
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	72.135	27.433	44.702															72.135	27.433	27.433		44.702
6	Sở Nội vụ	543		543								30				30	30		513				513
7	Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	21.957	16.710	5.247	21.957	16.710	16.710		5.247	5.247													
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	11.313	6.252	5.061								500				500	500		10.813	6.252	6.252		4.561
9	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	1.464		1.464								1.464				1.464	1.464						
10	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	10.865		10.865								500				500	500		10.365				10.365
11	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.325	779	546															1.325	779	779		546
12	Hội Nông dân tỉnh	500		500								200				200	200		300				300
13	Tỉnh đoàn	700		700								400				400	400		300				300
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	185		185								100				100	100		85				85
15	Văn phòng Tỉnh ủy	29		29															29				29
16	Sở Thông tin và Truyền thông	2.367		2.367	1.347				1.347	1.347		650				650	650		370				370
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	29		29															29				29
18	Sở Tài chính	29		29															29				29
19	Sở Y tế	51.454	42.433	9.021	718				718	718		31.594	31.594	31.594					19.142	10.839	10.839		8.303
20	Sở Tư pháp	123		123															123				123
21	Sở Giao thông Vận tải	29		29															29				29
22	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kon Tum	29		29															29				29
23	Ban quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray	9.657		9.657															9.657				9.657
24	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông	1.689		1.689															1.689				1.689
25	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	1.591		1.591															1.591				1.591
26	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	29		29															29				29
27	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	29		29															29				29

																200	200		885				885
II	Chi ngân sách huyện	1.025.995	607.353	418.642	251.861	121.436	121.436		130.425	130.425		133.562	104.130	104.130		29.432	29.432		640.572	381.787	381.787		258.785
1	TP Kon Tum	44.597	23.461	21.136	8.463				8.463	8.463		21.347	17.223	17.223		4.124	4.124		14.787	6.238	6.238		8.549
2	Huyện Đắk Hà	75.452	36.197	39.255	10.416				10.416	10.416		11.851	8.105	8.105		3.746	3.746		53.185	28.092	28.092		25.093
3	Huyện Đắk Tô	81.834	39.016	42.818	8.139				8.139	8.139		7.505	4.979	4.979		2.526	2.526		66.190	34.037	34.037		32.153
4	Huyện Ngọc Hồi	93.853	57.341	36.512	6.264				6.264	6.264		30.793	28.366	28.366		2.427	2.427		56.796	28.975	28.975		27.821
5	Huyện Tu mơ rông	212.139	138.181	73.958	71.972	42.218	42.218		29.754	29.754		13.214	10.000	10.000		3.214	3.214		126.953	85.963	85.963		40.990
6	Huyện Đắk Glei	113.866	68.140	45.726	11.011				11.011	11.011		5.853	3.039	3.039		2.814	2.814		97.002	65.101	65.101		31.901
7	Huyện Sa Thầy	81.275	40.695	40.580	11.696				11.696	11.696		7.406	4.052	4.052		3.354	3.354		62.173	36.643	36.643		25.530
8	Huyện Kon Rẫy	76.392	50.046	26.346	7.853				7.853	7.853		26.876	24.314	24.314		2.562	2.562		41.663	25.732	25.732		15.931
9	Huyện Kon Plong	128.460	84.127	44.333	59.784	38.897	38.897		20.887	20.887		6.447	3.039	3.039		3.408	3.408		62.229	42.191	42.191		20.038
10	Huyện Ia H'Drai	118.127	70.149	47.978	56.263	40.321	40.321		15.942	15.942		2.270	1.013	1.013		1.257	1.257		59.594	28.815	28.815		30.779

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số94/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

			QUYẾT TOÁN																						
XH vùng DTTS và phí sự nghiệp			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng I Miền núi							
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp	
Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
16	17		1=2+4	2=5+13	3=8+16	4=5+9	5=6+8	8	9	8=9+11	11	12	11=12+16	12=13+15	15	16	15=16+18	18	19	11=12+16	12=13+15	15	16	15=16+18	18
391.606			1.283.927	856.612	427.315	330.680	198.421	198.421		132.259	132.259		242.999	183.029	183.029		59.970	59.970		710.248	475.162	475.162		235.086	235.086
132.821			158.512	37.864	120.647	32.552	22.338	22.338		10.214	10.214		9.754				9.754	9.754		116.205	15.527	15.527		100.679	100.679
26.905			11.729		11.729	310				310	310		1.280				1.280	1.280		10.139				10.139	10.139
1.143			1.796		1.796	1.504				1.504	1.504									292				292	292
20.172			16.895	4.291	12.604															16.895	4.291	4.291		12.604	12.604
408			458		458															458				458	458
44.702			62.453	10.668	51.784															62.453	10.668	10.668		51.784	51.784
513			47		47								47				47	47							
			27.357	21.152	6.205	27.357	21.152	21.152		6.205	6.205														
4.561			4.398	406	3.992								324				324	324		4.074	406	406		3.668	3.668
			1.517		1.517								1.517				1.517	1.517							
10.365			3.678		3.678								911				911	911		2.767				2.767	2.767
546			507		507															507				507	507
300			514		514								200				200	200		314				314	314
300			1.306		1.306								893				893	893		413				413	413
85			314		314								200				200	200		114				114	114
29			32		32															32				32	32
370			5.726		5.726	1.513				1.513	1.513		3.983				3.983	3.983		230				230	230
29			29		29															29				29	29
29			32		32															32				32	32
8.303			9.586	161	9.425	682				682	682									8.904	161	161		8.743	8.743
123			106		106															106				106	106
29			21		21															21				21	21
29																									
9.657			6.220		6.220															6.220				6.220	6.220
1.689			751		751															751				751	751
1.591			414		414															414				414	414
29																									
29			64		64															64				64	64

																	00		974					974	974
258.785		1.125.415	818.747	306.668	298.128	176.083	176.083		122.045	122.045		233.245	183.029	183.029		50.215	50.215		594.043	459.635	459.635		134.408	134.408	
8.549		42.128	26.242	15.886	8.413				8.413	8.413		23.603	19.653	19.653		3.950	3.950		10.112	6.589	6.589		3.523	3.523	
25.093		74.415	41.043	33.372	10.585				10.585	10.585		13.861	8.207	8.207		5.654	5.654		49.970	32.836	32.836		17.134	17.134	
32.153		89.845	64.202	25.643	6.665				6.665	6.665		22.143	16.797	16.797		5.345	5.345		61.038	47.405	47.405		13.633	13.633	
27.821		80.735	63.955	16.780	5.146				5.146	5.146		35.807	31.207	31.207		4.600	4.600		39.782	32.748	32.748		7.034	7.034	
40.990		216.906	164.174	52.731	80.359	53.726	53.726		26.633	26.633		20.980	17.033	17.033		3.947	3.947		115.566	93.414	93.414		22.152	22.152	
31.901		121.347	96.927	24.420	5.131				5.131	5.131		14.912	11.898	11.898		3.014	3.014		101.303	85.029	85.029		16.274	16.274	
25.530		97.657	60.918	36.738	11.684				11.684	11.684		19.041	13.544	13.544		5.497	5.497		66.932	47.375	47.375		19.557	19.557	
15.931		96.273	65.826	30.447	6.931				6.931	6.931		45.451	35.218	35.218		10.234	10.234		43.891	30.608	30.608		13.283	13.283	
20.038		208.984	166.201	42.783	110.215	87.852	87.852		22.364	22.364		31.393	25.617	25.617		5.776	5.776		67.376	52.733	52.733		14.643	14.643	
30.779		97.126	69.258	27.868	52.999	34.505	34.505		18.494	18.494		6.054	3.855	3.855		2.199	2.199		38.073	30.899	30.899		7.174	7.174	

[illegible]

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2022	Kế hoạch năm 2023				Thực hiện năm 2023				Dư nguồn đến ngày 31/12/2023
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	TỔNG CỘNG	707.844	432.235	18.246	670.088	-237.411	451.404	76.692	435.132	16.272	724.116
1	Quỹ đầu tư phát triển	167.860	24.240		2.694	21.546	21.958		3.044	18.914	186.774
2	Quỹ phát triển đất	45.524	8.011	4.246	8.498	-487	13.577	69.377	8.710	4.867	50.391
3	Quỹ bảo vệ phát triển rừng	473.602	378.185		634.232	-256.047	397.503		405.323	-7.820	465.782
4	Quỹ vì người nghèo	717	2.500		3.217	-717	3.042		3.397	-355	362
5	Quỹ cứu trợ	5.561	15		200	-185	15		50	-35	5.526
6	Quỹ hỗ trợ nạn nhân chất độc da cam/dioxin	651	309		355	-46	342		406	-64	587
7	Quỹ vì người khuyết tật và trẻ em mồ côi	134	311		301	10	311		313	-2	132
8	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	11	12.000	12.000	13.289	-1.289	7.692	5.315	6.604	1.088	1.099
9	Quỹ khuyến học	608	463		411	52	537		436	101	709
10	Quỹ phòng chống thiên tai	4.276	1.585		2.027		2.581		3.058	-477	3.799
11	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	872	71		750	-679	88		750	-662	210
12	Quỹ bảo trợ trẻ em	0	108		105	3	108		100	8	8
13	Quỹ phòng chống tội phạm	156	0		0	0				0	156
14	Quỹ An ninh trật tự	1.419	82		1	81	71		1	70	1.489
15	Quỹ hỗ trợ nông dân		3.050	2.000	3.050	0	2.000	2.000	2.000	0	0
16	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	3.553	1.305		958	347	1.579		940	639	4.192
17	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	2.900	0		0	0	0		0	0	2.900

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2023
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

*(Kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh
Kon Tum)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	547.251	626.135	114
I	Khối tỉnh	504.643	579.371	115
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	50.839	49.426	97
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	250	196	78
3	Sự nghiệp y tế	411.152	470.306	114
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	310	595	192
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	6.700	6.344	95
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
7	Sự nghiệp kinh tế	25.237	41.727	165
8	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	6.555	7.067	
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.600	3.710	
-	Trung tâm quan trắc TNMT	3.600	3.710	
II	Khối huyện, thành phố	42.608	46.764	110
1	Thành phố Kon Tum	19.377	27.545	142
2	Huyện Đắk Hà	1.317	1.300	99
3	Huyện Đắk Tô	14.103	9.897	70
4	Huyện Ngọc Hồi	1.020	1.250	123
5	Huyện Đắk Glei	1.458	1.555	107
6	Huyện Sa Thầy	1.846	1.640	89
7	Huyện Ia H'Drai			
8	Huyện Kon Rẫy	889	1.153	130
9	Huyện Kon Plong	2.035	1.889	93
10	Huyện Tu Mơ Rông	563	535	95

